

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp : CÔNG TY CP MUỐI & TM NGHỆ AN

Địa chỉ : Số 72 - Lê Lợi - TP. Vinh

Tel : 0383.832.045

Fax : 0383.832.045

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014

Gồm các biểu

- | | |
|----------------------------------|---------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo Tài chính | (Mẫu số B09 -DN) |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	I	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		70,496,968,496	63,415,602,863
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	70,214,729	92,999,917
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư TC ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45,538,924,641	57,841,584,044
1. Phải thu khách hàng	131		12,644,012,004	3,311,347,878
2. Trả trước cho người bán	132		32,811,075,354	54,625,716,408
3. Các khoản phải thu khác	138		469,766,848	290,449,323
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(385,929,565)	(385,929,565)
IV. Hàng tồn kho	140		23,266,436,843	4,348,826,708
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	23,266,436,843	4,348,826,708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,621,392,283	1,132,192,194
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		497,618,889	
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		11,201,694	268,643,694
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,112,571,700	863,548,500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240)	200		9,882,048,371	10,548,636,527
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)	9,496,680,708	10,104,786,567
1. Nguyên giá	211		23,406,809,839	23,406,809,839
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(14,392,495,831)	(13,318,626,272)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		482,366,700	16,603,000
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)	0	0
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV. Tài sản dài hạn khác	240		385,367,663	443,849,960
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248		385,367,663	443,849,960
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		80,379,016,867	73,964,239,390

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		89,864,576,620	81,858,344,591
I. Nợ ngắn hạn	310		88,445,031,340	80,069,511,311
1. Vay ngắn hạn	311		26,052,000,000	18,481,997,600
2. Phải trả cho người bán	312		56,895,541,438	2,326,416,453
3. Người mua trả tiền trước	313		801,697,024	55,246,041,124
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(III.06)	242,865,885	64,918,647
5. Phải trả người lao động	315		244,855,335	193,953,900
6. Chi phí phải trả	316		1,561,466,333	1,502,815,865
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		2,351,009,376	1,962,408,131
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			277,765	277,765
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		295,318,184	290,681,826
II. Nợ dài hạn	320		1,419,545,280	1,788,833,280
1. Vay và nợ dài hạn	321		1,191,000,000	1,550,288,000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328		228,545,280	238,545,280
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		-9,485,559,753	-7,894,105,201
I. Vốn chủ sở hữu	410	(III.07)	-9,485,559,753	-7,894,105,201
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4,500,000,000	4,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(13,985,559,753)	(12,394,105,201)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		80,379,016,867	73,964,239,390

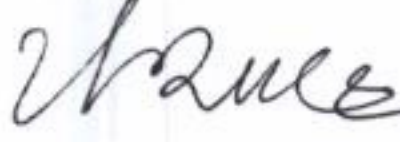
các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	962,711,100	
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Hồ Thị Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Quốc Trị

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2014
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Hồ Lê Đức

CÔNG TY CP MUỐI & TM NGHỆ AN
Số 72 - Lê Lợi - TP Vinh

Mẫu số B02-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
A	B	C	1	2
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	1	IV.08	719,347,015,199	67,481,579,740
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		12,900,000	
3. Doanh thu thuần bán hàng và DV(10 = 01 - 02)	10		719,334,115,199	67,481,579,740
4. Giá vốn hàng bán	11		712,105,727,488	61,870,801,860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		7,228,387,711	5,610,777,880
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8,378,115	5,753,531
7. Chi phí tài chính	22		2,609,605,948	3,024,000,845
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,609,605,948	3,024,000,845
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		6,218,614,430	6,027,583,065
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD(30 = 20 + 21 - 22 -	30		(1,591,454,552)	(3,435,052,499)
10. Thu nhập khác	31			7,272,727
11. Chi phí khác	32			
12. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		0	7,272,727
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	(1,591,454,552)	(3,427,779,772)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51			
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51)	60		(1,591,454,552)	(3,427,779,772)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Hồ Thị Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Quốc Trị

Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2014
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Lê Đức

PHẦN 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

QUÝ IV NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I, THUẾ (10= 11+12+...+20)	10						
1, Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	65,529,450	21,735,553	87,265,003	218,213,222	238,763,199	0
2, Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						0
5, Thuế thu nhập doanh nghiệp	15			4,466,000		4,466,000	-4,466,000
6, Thu trên vốn	16	-6,735,694					-6,735,694
7, Thuế tài nguyên	17						0
8, Thuế thu nhập cá nhân		3,362,865	7,644,885	3,362,865	13,654,315	17,574,468	7,644,885
8, Tiền thuế đất	18	38,092,000	197,129,000		497,129,000		235,221,000
9, Thuế đất phi nông nghiệp	19	32,803,632	20,382,468	53,186,100	20,382,468	53,186,100	0
10, Thuế môn bài	20				4,000,000	4,000,000	0
II, CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30						0
1, Các khoản phụ thu	31						0
2, Các khoản phí lệ phí	32						0
3, Các loại thuế khác	33						0
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	133,052,253	246,891,906	148,279,968	753,379,005	317,989,767	231,664,191

PHẦN III- THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ,
ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

QUÝ IV NĂM 2014

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I- Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại Đ. Kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	4.780.266.478	24.548.537.004
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	4.282.647.589	24.050.918.115
Trong đó :			
a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	4.281.505.181	24.049.775.707
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c) Số thuế GTGT hàng mua trả, giảm giá hàng mua	15		
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	1.142.408	1.142.408
4. Thuế GTGT còn được kh. trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	497.618.889	497.618.889
II- Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23= 20+21+22)	23		
III- Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33= 30+31+32)	33		

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
IV- THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	65.529.450	20.549.977
2. Số thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	4.303.240.734	24.267.988.929
3. Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	4.281.505.181	24.049.775.707
4. Số thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách Nhà nước	45	87.265.003	238.763.199
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	0	0

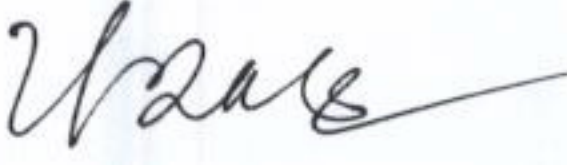
Ghi chú : các chỉ số có dấu (x) không có số liệu

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Hồ Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Quốc Trị

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Lê Đức

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

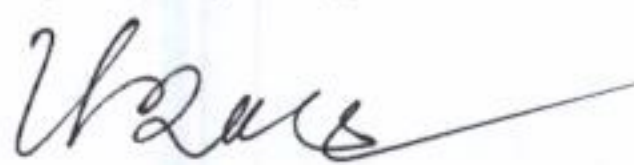
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và DThu khác	01		674,783,725,568	123,024,083,976
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		664,413,717,986	114,616,671,596
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		2,488,381,861	3,831,725,800
4. Tiền chi trả lãi vay	04		2,572,285,480	2,715,229,013
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		4,466,000	4,121,929
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15,475,272,714	13,399,557,414
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		27,553,402,843	12,396,762,625
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(6,773,255,888)	2,859,130,427
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các TS dài hạn khác	21		460,243,700	
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các TS dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(460,243,700)	-
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		51,166,000,000	48,127,285,300
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		43,955,285,600	51,179,018,050
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		7,210,714,400	(3,051,732,750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		(22,785,188)	(192,602,323)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92,999,917	285,602,240
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối năm (70=50+60+61)	70	V.11	70,214,729	92,999,917

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Hồ Thị Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Quốc Trị

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Lê Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2014****I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần có 25% vốn nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất KD mặt hàng phục vụ nhu cầu thiết yếu.
3. Tổng số công nhân viên và người lao động
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp.

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ
3. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam.
4. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung
5. Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị thu mua NVL + chi phí thu mua bảo quản
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
6. Phương pháp khấu hao TSCĐ đang áp dụng (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

-Doanh thu bán hàng: Chỉ hạch toán doanh thu khi sản phẩm hàng hoá, dịch vụ đã được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với sản phẩm muối các loại do không diện chịu thuế GTGT nên doanh thu được phản ánh theo tổng giá thanh toán. Đối với tiền thuê nhà, tiền nhà nghỉ, quầy ớt tiền bột canh thuộc diện chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì doanh thu được phản ánh theo giá bán chưa có thuế GTGT.

-Doanh thu cung cấp dịch vụ

-Doanh thu hoạt động tài chính

III- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

01. Tiền và tương đương tiền.	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	21.203.907	43.954.492
- Tiền gửi ngân hàng	49.010.822	49.045.425
- Tương đương tiền		
Cộng:	70.214.729	92.999.917

02. Hàng tồn kho

Cuối năm

Đầu năm

- Nguyên liệu, vật liệu

11.390.514.122

2.959.438.425

- Công cụ, dụng cụ.

403.449.409

346.682.710

- Chi phí SXKD dở dang

641.406.713

751.360.099

- Thành phẩm

328.286.079

265.436.383

- Hàng hoá

10.502.780.520

25.909.091

Cộng**23.266.436.843****4.348.826.708**

03. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
(1). Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư đầu năm	17,488,094,954	4,449,111,894	1,469,602,991		23,406,809,839
- Số tăng trong năm					
Trong đó:					
+ Mua sắm					
+ Nâng cấp					
- Số giảm trong năm					
Trong đó:					
+ Thanh lý					
+ Nhượng bán theo kiểm toán					
- Số dư cuối năm	17,488,094,954	4,449,111,894	1,469,602,991	-	23,406,809,839
(2). Giá trị đã HMLK					
- Số dư đầu năm	10,092,295,128	2,515,061,223	711,269,921		13,318,626,272
- Số tăng trong năm	653,299,017	274,231,966	146,338,576		1,073,869,559
- Số giảm trong năm					
- Số dư cuối năm	10,745,594,145	2,789,293,189	857,608,497	-	14,392,495,831
(3). Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu năm	7,395,799,826	1,934,050,671	758,333,070	-	10,088,183,567
- Tại ngày cuối năm	6,742,500,809	1,659,818,705	611,994,494	-	9,014,314,008
Trong đó:					
+ TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay					
+ TSCĐ tạm thời không sử dụng					
+ TSCĐ chờ thanh lý					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:
- Lý do tăng, giảm:

04. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
(1). Nguyên giá TSCĐVH - Số dư đầu năm - Số tăng trong năm Trong đó: + Mua trong năm + Tạo ra từ nội bộ DN - Số giảm trong năm Trong đó: + Thanh lý, nhượng bán + Giảm khác - Số dư cuối năm					
(2). Giá trị đã hao mòn lũy kế - Số dư đầu năm - Số tăng trong năm - Số giảm trong năm - Số dư cuối năm					
(3). Giá trị còn lại của TSCĐVH. - Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm					

* Thuyết minh và giải trình khác (nếu có)

05. Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác:

Cuối năm

Đầu năm

06. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế GTGT phải nộp		20.549.977
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập các nhân	7.644.885	11.565.038
- Thuế đất phi nông nghiệp		32.803.632
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	235.221.000	
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	242.865.885	64.918.647

07. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong Năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	4.500.000.000			4.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần				
3. Vốn khác của chủ sở hữu				
4. Cổ phiếu quỹ (*)				
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(12.394.105.201)		1.591.454.552	(13.985.559.753)
Cộng:	(7.894.105.201)		1.591.454.552	(9.485.559.753)

- Lý do tăng, giảm:

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.(Đơn vị tính:)

08. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	716.696.646.913	65.111.924.755
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.637.468.286	2.369.654.985
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu trao đổi dịch vụ	8.378.115	5.753.531
Trong đó:		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Doanh thu khác		7.272.727
Cộng	719.342.493.314	67.494.605.998

09. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN

	Năm nay	Năm trước
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.591.454.552)	(3.427.779.772)
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN.		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN		
- Chi phí không hợp lý khi tính thuế		
- Chi phí lấy vay vượt mức cho phép		

(4) Số lỗ chưa sử dụng(Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế) (12.394.105.201) (8.966.325.429)

(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ
(5=1-2+3-4)

10. Chi phí SXKD theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.753.830.030	38.117.673.634
- Chi phí nhân công	1.959.904.822	2.112.503.336
- Chi phí khấu hao TSCĐ	764.585.573	865.433.397
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.106.981.835	902.564.334
- Chi phí bằng tiền khác	2.370.241.192	3.202.728.022
Cộng:	34.955.543.452	45.200.902.723

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (ĐVT.....)

11. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

	Quý này	Quý trước
- Việc mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

12. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Quý này	Quý trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược		
- Các khoản khác		

VI- Những thông tin khác.

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sách
- Thông tin khác

VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Hồ Thị Nga

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Quốc Trị

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Hồ Lê Đức